



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN - TRÀ VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

MỤC LỤC

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị	02
Sơ lược về Công ty	04

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

Báo cáo Hội đồng quản trị	06
Báo cáo Ban Giám đốc	08

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị	14
Ban Kiểm soát	15
Chính sách phát triển nguồn nhân lực	16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán	21
Báo cáo kết quả kinh doanh	25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	26
Thuyết minh báo cáo tài chính	28

THÔNG ĐIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Trương Văn Định
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thưa Quý cổ đông,

Trải qua năm 2010 với bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn sau cuộc khủng hoảng kinh tế đã tạo ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp nói chung và Công ty nói riêng. Tuy nhiên, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, các Sở, Ban ngành các cấp chính quyền địa phương hỗ trợ tạo điều kiện để đơn vị đầu tư phát triển mở rộng lưới điện. Đồng thời, với sự nỗ lực quyết tâm của HĐQT, Ban Giám Đốc và sự đồng lòng nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên, Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông Thôn Trà Vinh đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2010.

Với chiến lược phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài theo chiều sâu, tập trung mở rộng khách hàng đồng thời cải tạo lưới điện và quản lý tốt điện năng, trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng vì quyền lợi của khách hàng và mục tiêu phục vụ an sinh xã hội, nhất là thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Bước vào năm 2011, trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn do sự biến động của nền kinh tế cũng như giá nguyên liệu đầu vào, tuy nhiên với những kết quả và kinh nghiệm đã đạt được trong những năm qua, cùng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của Hội đồng Quản trị,

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban điều hành, cán bộ nhân viên Công ty, tôi tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục gặt hái được thành công trong những năm tiếp theo, xứng đáng với niềm tin và sự lựa chọn của Quý Cổ đông.

Nhìn lại chặng đường đã qua, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo Công ty trân trọng cảm ơn các Quý Cổ đông, các đối tác, khách hàng, các bộ, ngành, cơ quan hữu quan và tập thể cán bộ nhân viên đã sát cánh ủng hộ, hợp tác cũng như đồng hành cùng Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn !



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trương Văn Định

SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được thành lập năm 2006 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5803000028 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 13/07/2006.

Tên giao dịch quốc tế: Tra Vinh Rural Electric Development Joint Stock Company

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 9, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

ĐT: (074) 368 0076

Fax: (074) 385 0017



Logo Công ty:

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Đầu tư xây dựng và phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp trạm biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.



SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

CÁC MỐC PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ

Tiền thân là Ban Quản lý Điện Nông thôn Trà Vinh được UBND tỉnh Trà Vinh quyết định thành lập từ 04/1996. Đến nay, sau 15 năm hoạt động, từ quy mô vốn gần 500 triệu đồng, đến nay Công ty đã ổn định hoạt động với tổng tài sản gần 74 tỷ đồng.

2010

09/09/2010: ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu Công ty Phát triển Điện Nông thôn trên sàn giao dịch UPCoM với mã chứng khoán **DTV**.

2006

Sở Kế hoạch & Đầu Tư Tỉnh Trà Vinh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5803000028 cho Công ty cổ phần Phát triển Điện nông thôn Trà Vinh với số vốn điều lệ 52.800.000.000 VNĐ.

1996

UBND tỉnh có Quyết định số 1476/QĐ-UBT về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước Công ty Phát triển Điện nông thôn, xây dựng được 06 Trạm quản lý Điện nông thôn.

Ban Quản lý Điện nông thôn Trà Vinh được UBND tỉnh quyết định thành lập, đi vào hoạt động trên cơ sở tiếp nhận 02 Phòng Điện lực của huyện Châu Thành và huyện Càng Long, thành lập được 01 Đội thi công, hoạt động với nguồn vốn gần 500 triệu đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Trong bối cảnh kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, lưới điện hàng năm đều xuống cấp, bên cạnh đó là tính chất địa bàn quản lý vùng sâu vùng xa đầu tư cao, sản lượng tiêu thụ thấp cùng với tình trạng khó khăn trong quản lý do tình trạng trộm cắp lưới điện phổ biến, tuy nhiên với sự nỗ lực và quyết tâm của HĐQT và của Ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ, năm qua kết quả đã đạt được như sau:

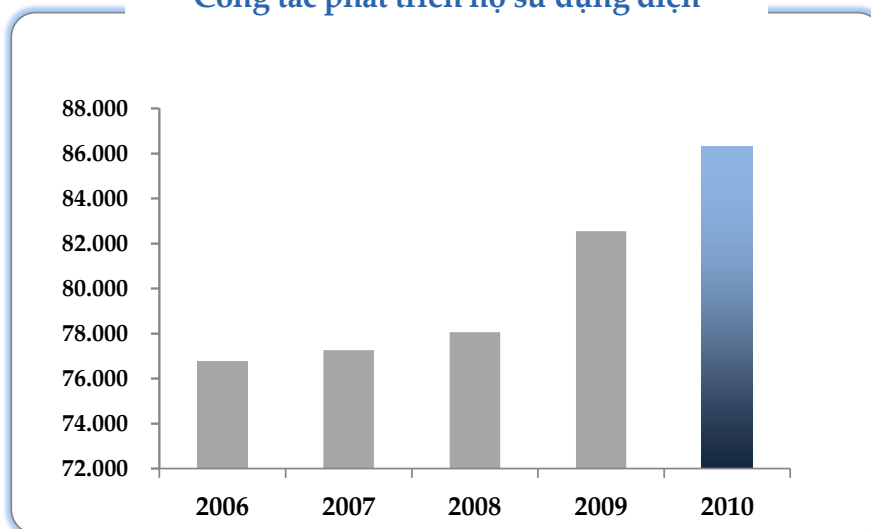
Sản lượng điện tiêu thụ: 92,6 Triệu kWh

Doanh thu đạt: 92,9 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế đạt: 13,2 tỷ đồng

Trong năm 2010, Ban Lãnh đạo Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra hộ sử dụng điện, truy thu nợ khách hàng vi phạm, đồng thời kiên quyết ngừng cung cấp điện do nợ tiền điện. Thêm vào đó Ban Lãnh đạo đặc biệt chú trọng công tác thi công cải tạo và xây dựng mới nhằm giảm tối đa việc tổn thất điện năng do lưới điện xuống cấp. Công tác quản lý vận hành cũng được chú trọng nhằm khắc phục kịp thời thiệt hại do tình trạng trộm cắp lưới điện gây ra.

Công tác phát triển hộ sử dụng điện



MỘT SỐ THAY ĐỔI TRONG NĂM

DTV

Mang điện đến mọi nhà



Trong năm 2010, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ, Hội đồng Quản trị đã đưa ra các chỉ đạo sát sao và kịp thời để tạo tiền đề phát triển bền vững những năm tiếp theo.

- Xác định công tác phát triển khách hàng là công tác then chốt. Công ty giao kế hoạch phát triển khách hàng cho từng trạm trong năm. Trạm Châu Thành đã hoàn thành đạt 148,0% kế hoạch, các trạm Trà Cú, Càng Long và Tiểu Cần cũng đã hoàn thành kế hoạch được giao.
- Công tác kỹ thuật cũng được tập trung phát triển nhằm nâng cấp lưới điện đã xuống cấp, đồng thời phát triển mới các Đường dây hạ áp để mang điện tới các hộ dân. Theo đó 39 công trình lớn nhỏ được đưa vào sử dụng trong năm.
- Công tác quản lý vận hành được tập trung. Trong năm Công ty đã thực hiện đo tải định kỳ và xử lý 4.687 trường hợp sự cố mất điện, tái lập lại 2.517m dây hạ thế.
- Công tác thực hiện an toàn lao động luôn được yêu cầu nghiêm ngặt chú trọng tập huấn an toàn lao động, tập huấn an toàn điện, cấp đồ bảo hộ lao động, yêu cầu an toàn xe cầu và các thiết bị thủy lực khi đi kiểm tra định kỳ.

BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010

Tại thời điểm 31/12/2010, tổng tài sản của Công ty CP PT Điện Nông thôn Trà Vinh là 73,8 tỷ đồng, bằng 98,2% so với năm 2009, vốn chủ sở hữu của Công ty là 70,4 tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2009. Trong năm 2010, Công ty không thực hiện việc tăng vốn điều lệ.

Các chỉ số tài chính

Khả năng thanh toán

Chỉ số thanh toán ngắn hạn đánh giá năng lực tài chính của Công ty. Chỉ số này trong năm 2009 là 6,4 lần, đến năm 2010 đã tăng lên 14,0 lần.

Khả năng sinh lời

Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời của năm 2010 có sự biến động giảm so với năm 2009 do Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng nên làm giảm lợi nhuận sau thuế.

Hiệu quả quản lý

Vòng quay tổng tài sản cho biết một đơn vị tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu. Chỉ số vòng quay tài sản của Công ty trong năm 2010 cao hơn chỉ số vòng quay tài sản của năm 2009 và cũng được cải thiện.

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	
	2010	2009
Tổng tài sản	73.820	75.143
Vốn chủ sở hữu	70.445	68.693
Vốn điều lệ	52.800	52.800
LN chưa phân phối	11.021	11.155

Chỉ số	Năm	
	2010	2009
Khả năng thanh toán		
Ngắn hạn	14,0	6,4
Khả năng sinh lời		
Tỷ suất sinh lời gộp	11,9%	13,3%
ROE	15,7%	16,2%
ROA	14,9%	14,9%
Hiệu quả quản lý		
Số vòng quay tài sản	1,3	1,1

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng	
	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu	92.939	83.720
Chi phí	16.659	18.530
Lợi nhuận sau thuế	11.021	11.155
EPS (đồng)	2.094	2.114



Năm 2010 là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế sau khủng hoảng. Tuy nhiên những khó khăn riêng có của Công ty trong quản lý lưới điện thì luôn hiệu hữu, ví dụ như, việc di dời đường dây, nâng cột nâng dây đảm bảo độ cao của ngành điện, việc lưới điện chông chéo trùng lắp, việc trạm biến áp quá tải, khó khăn trong quản lý kinh doanh vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng dân cư thưa thớt... tất cả những khó khăn trên sẽ làm tăng chi phí đồng thời gây khó khăn cho công tác quản lý của Công ty.

Mặc dù vậy, với quyết tâm của toàn thể cán bộ trong Công ty, hàng tháng Công ty luôn có báo cáo đánh giá sơ kết các hoạt động để uốn nắn sửa chữa kịp thời. Đồng thời Trụ sở Công ty và các Trạm huyện đã được sửa chữa xây dựng mới cơ bản ổn định. Thêm vào đó Công ty cũng duy trì hình thức đầu tư trả chậm cho người dân nghèo thiếu vốn ở vùng sâu vùng xa để người dân có điều kiện kéo điện về sinh hoạt, sản xuất.

Chính vì vậy kết quả Công ty đã đạt được:

Tổng doanh thu năm 2010 của Công ty đạt 92,9 tỷ đồng, tăng 11,0% so với năm 2009. Lợi nhuận trước thuế đạt 13,2 tỷ đồng tăng 6,4% so với năm 2009.

NHỮNG TIẾN BỘ ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm 2010, Ban Lãnh đạo Công ty đã có những chỉ đạo thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý các hoạt động của Công ty. Cụ thể được thể hiện ở các mặt sau:

▪ Công tác phát triển khách hàng

Trong năm 2010, Công ty phát triển mới 3.747 hộ sử dụng điện. Tổng số khách hàng toàn Công ty đến cuối tháng 12/2010 là 86.309 hộ, trong đó 80.825 hộ điện kế chính và 5.484 hộ điện kế phụ, cụ thể ở từng huyện như sau:

Trạm Càng Long:	609 hộ
Trạm Châu Thành:	976 hộ
Trạm Cầu Kè:	473 hộ
Trạm Tiểu Cần:	480 hộ
Trạm Trà Cú:	658 hộ
Trạm DH - CN:	551 hộ

▪ Công tác thay điện kế khách hàng

Năm 2010, Công ty thực hiện thay 15.149 điện kế, trong đó thay 14.423 điện kế định kỳ, thay 248 điện kế CIF, thay 478 điện kế đứng, bất thường.

▪ Công tác khảo sát, thi công

Năm 2010, Công ty đã thực hiện việc khảo sát **41 công trình** lớn nhỏ. Công ty đã cải tạo **22 công trình** với chiều dài 14,2 km, tổng vốn đầu tư 1.458 triệu đồng. Công ty xây dựng mới **19 công trình** với chiều dài 13 km, tổng vốn đầu tư 1.890 triệu đồng. Trong đó, có 4 công trình đầu tư phát triển dự án 20.000 hộ với mức đầu tư 1.250 triệu đồng. Công ty đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng **39 công trình** lớn nhỏ.

▪ Công tác quản lý vận hành

Công ty đã thực hiện việc đo tải định kỳ, cân pha 326 trạm biến áp; xử lý sự cố mất điện 4.687 trường hợp dây nhánh khách hàng và 307 trường hợp tại trạm biến áp; cải tạo sửa chữa 198 hộ; di dời điện kế 407 hộ; xử lý 5 hộ khách hàng tự ý di dời điện kế; tái lập lại 2.517 mét dây hạ áp do bị mất trộm trên địa bàn của 3 huyện Châu Thành, Duyên Hải, Cầu Ngang.

■ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN



Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, các Sở, Ban ngành các cấp chính quyền địa phương hỗ trợ tạo điều kiện để đơn vị đầu tư phát triển mở rộng lưới điện. HĐQT, Ban Giám đốc và đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn Công ty đã thống nhất kế hoạch kinh doanh năm 2011 với các mục tiêu: “Phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục những thiếu sót tồn tại, nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn và các chỉ tiêu do Đại hội đồng Cổ đông đề ra”.

Trong năm 2011, Công ty đặt kế hoạch doanh thu là 105,0 tỷ đồng, tăng 10,0% so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch là 13,5 tỷ đồng, tăng 22,5 % so với năm 2010. Để đạt được mục tiêu này, Công ty sẽ thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý, vận hành lưới điện;
- Kiểm tra tất cả điện kế khách hàng để bấm chì, thực hiện tốt công tác thay điện kế định kỳ theo kế hoạch;
- Tuần tra theo dõi chống trộm cắp dây dẫn điện, tiếp đất ... và trộm cắp điện sử dụng;
- Phân công trực lãnh đạo, trực ca ... để kịp thời xử lý khi có sự cố xảy ra và bảo vệ an toàn cơ quan.



THÔNG TIN CỔ PHẦN

Vốn điều lệ của Công ty	:	52.800.000.000	đồng
Khối lượng cổ phiếu niêm yết	:	5.280.000	cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu lưu hành	:	5.280.000	cổ phiếu
Khối lượng cổ phiếu quỹ	:	0	cổ phiếu
Mệnh giá 1 cổ phiếu	:	10.000	đồng

EPS

2.094

đồng/cổ phiếu

“Công ty luôn phấn đấu đạt đến sự hài lòng của khách hàng, trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh điện”



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị giữa hai kỳ Đại hội. Các thành viên Hội đồng Quản trị được cổ đông bầu. Hội đồng Quản trị đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số thành viên của Hội đồng Quản trị không ít hơn 3 người và không nhiều hơn 11 người. Hiện tại Hội đồng Quản trị Công ty có 4 thành viên, với nhiệm kỳ 5 năm.

ÔNG TRƯƠNG VĂN ĐỊNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1946

Trình độ chuyên môn: Quản lý kinh tế

ÔNG ĐẶNG VĂN LÀNH
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1957

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh

BÀ LÊ THỊ KHÊ
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

ÔNG VŨ HIỀN
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư vận tải

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BANKIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban Kiểm soát Công ty gồm 02 thành viên, có nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện của Ban.

BÀ HỒ THỊ Á
Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1958

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

ÔNG VƯƠNG QUÝ KHEN
Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1980

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Tin học

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC



Công ty luôn ý thức được nhân lực là yếu tố quyết định cho sự thành công của Công ty. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo để mỗi người có thể làm việc chuyên nghiệp, phát huy được năng lực cá nhân và biết hợp tác cùng đồng nghiệp. Công ty tiếp nhận lao động mới theo một quy trình chặt chẽ và có chính sách thu hút lao động có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm và uy tín, đồng thời Công ty cũng có chính sách trả lương đảm bảo đời sống cho cán bộ, nhân viên. Ngoài ra, Công ty đã sử dụng một cách hiệu quả Quỹ phúc lợi phục vụ cho các hoạt động nâng cao thể chất, giải trí, nghỉ ngơi và tăng cường văn hóa doanh nghiệp.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lượng cán bộ, nhân viên của Công ty CP PT ĐNT Trà Vinh là 144 người.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Chế độ làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày và 6 ngày/tuần. Ngoài ra Công ty và nhân viên cũng có thể thỏa thuận làm thêm giờ. Nhân viên làm thêm giờ được trả lương 150,0% mức lương làm việc thông thường (được sắp xếp nghỉ bù và được nhận phần chênh lệch bằng tiền mặt). Đối với việc nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, nghỉ thai sản, Công ty luôn thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật lao động.

Ngoài ra, Công ty còn chú trọng đến việc tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ, nhân viên. Công ty đã xây dựng được hệ thống văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát, đầy đủ tiện nghi và các trang thiết bị cần thiết để cán bộ, nhân viên đạt được hiệu quả làm việc cao nhất. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động. Tổ chức tập huấn an toàn lao động, an toàn điện theo kế hoạch hàng năm cho công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý.

Chính sách lương, thưởng và phúc lợi

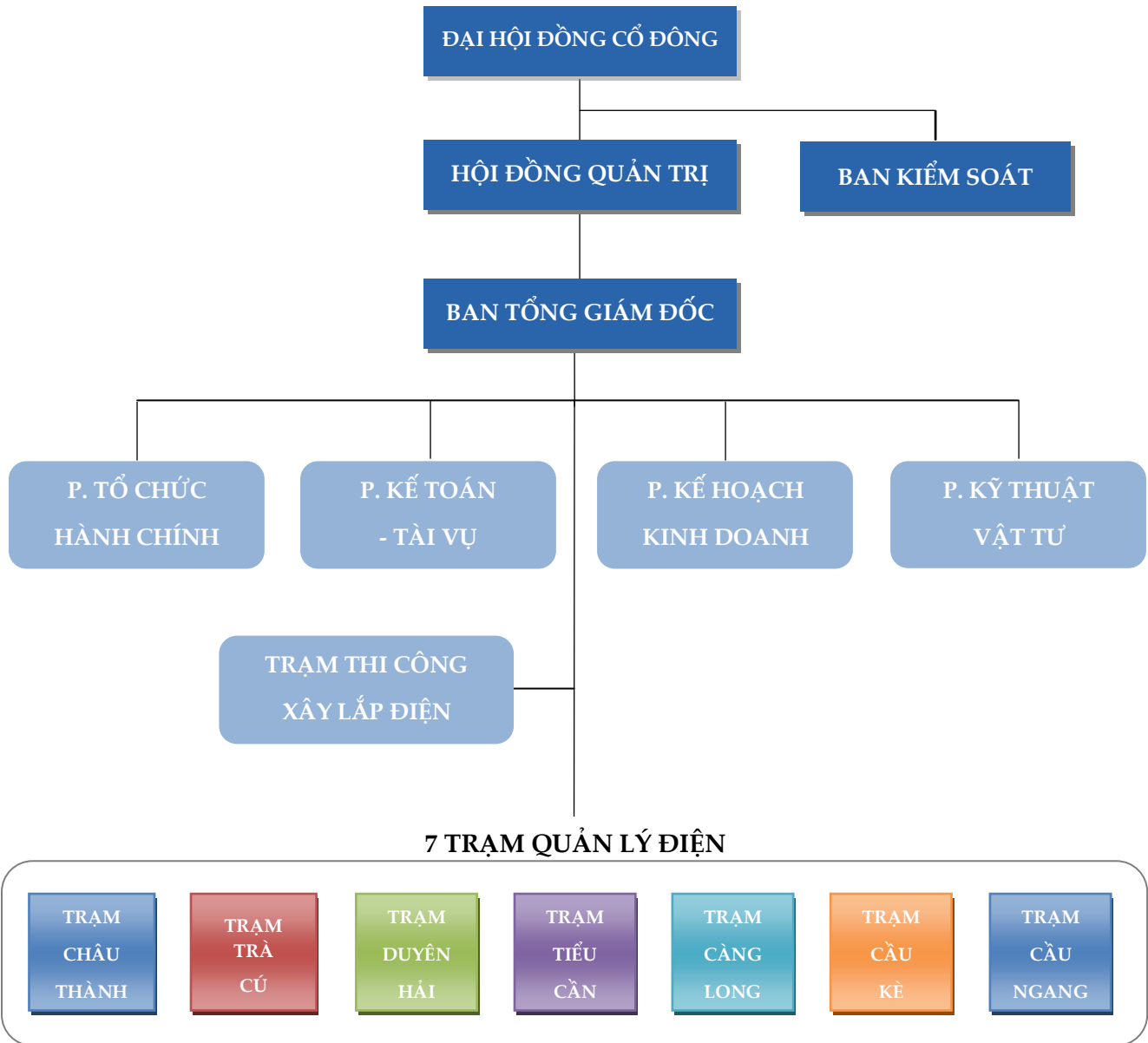
Hàng năm HĐQT kết hợp cùng các đoàn thể xét thâm niên công tác đối với những cán bộ công viên chức có năm công tác từ 5 đến 7 năm có đạo đức phẩm chất tốt, có nhiều kinh nghiệm, ưu tiên đối những cán bộ làm công tác kỹ thuật để đào tạo và phát triển, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật vừa đủ sức để đảm trách công việc vận hành lưới điện của công ty.

Trong năm Công ty đã xét nâng lương cho 40 lao động. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật.

Công đoàn Công ty được giao nhiệm vụ chăm lo đến đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ, nhân viên như: khám sức khỏe định kỳ, tổ chức du lịch, hội nghị Người lao động, phát động phong trào thể thao, văn nghệ nhằm tạo sự đoàn kết trong toàn thể CBNV. Công ty được công nhận cơ quan văn minh năm 2009-2010.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN NÔNG THÔN TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 25) của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hà Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV



Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng Cân đối kế toán

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2010)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			31/12/2010	31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		43.304	41.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.413	10.553
1. Tiền	111	V.1	6.413	10.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.219	22.202
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	26.219	22.202
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3.858	4.735
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	2.839	2.962
2. Trả trước cho người bán	132		-	252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		1.020	1.522
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4		
IV. Hàng tồn kho	140		5.815	3.785
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5.815	3.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.000	70
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	948	70

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng Cân đối kế toán

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			31/12/2010	31/12/2009
B. Tài sản dài hạn	200		30.515	33.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.507	33.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	29.749	32.805
- Nguyên giá	222		47.510	46.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.760)	(13.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	496	546
- Nguyên giá	228		553	579
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57)	(33)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	262	239
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8	8
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	8	8
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	73
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		73.820	75.143

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng Cân đối kế toán

(tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			31/12/2010	31/12/2009
A. Nợ phải trả	300		3.375	6.450
I. Nợ ngắn hạn	310		3.018	3.475
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.11	304	233
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	951	1.557
5. Phải trả người lao động	315		1.435	31
6. Chi phí phải trả	316		-	2.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	113	100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		215	(446)
II. Nợ dài hạn	330		357	2.975
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	168	2.829
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		189	146
6. Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		70.445	68.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	70.445	68.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.800	52.800
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(160)	(160)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.465	4.136
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.319	761
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	--
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.021	11.155
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		73.820	75.143

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
		31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2	2
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Báo cáo Kết quả kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		92.939	83.720
2. Các khoản giảm trừ	3		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	92.939	83.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.402	54.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.537	28.849
6. Doanh thu tài chính	21	VI.3	3.792	2.043
7. Chi phí tài chính	22		-	3
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3
8. Chi phí bán hàng	24		13.355	15.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.303	3.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.670	12.359
11. Thu nhập khác	31		556	64
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		556	64
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.226	12.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.132	1.341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		73	(73)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.021	11.155

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			2010	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		100.763	90.696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(77.355)	(61.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.660)	(8.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	(3)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(2.642)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		132.080	102.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(147.054)	(112.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.869)	11.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(473)	(635)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(113.555)	(33.519)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.650	25.734
5. Tiền chi vốn góp đầu tư vào các đơn vị khác	25		-	(8)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.080	1.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.271)	(6.874)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

(tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: triệu đồng	
			2010	2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(51)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(185)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(236)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.140)	3.966
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.553	6.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6.413	10.553

Thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế, xây dựng, thương mại về lĩnh vực điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện;
- Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện;
- Thiết kế các công trình đường dây hạ thế, dây nhánh khách hàng và điện dân dụng;
- Thi công các công trình đường dây điện trung thế, lắp đặt biến thế, đường dây điện hạ thế và dây nhánh khách hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chúng tôi ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (theo tháng);

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá

trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

Thời gian khấu hao được lấy theo thời gian còn lại của tài sản cố định sau khi chuyển từ giai đoạn nhà nước sang công ty cổ phần.

- Nhà xưởng, vật kiến trúc:	04 - 23 năm
- Máy móc, thiết bị:	04 - 05 năm
- Phương tiện vận tải:	03 - 04 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	03 - 05 năm
- Hệ thống đường dây điện:	25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

8. Doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

11. Thuế và Các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế suất mua bán điện: 10,0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25,0% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50,0% số thuế phải nộp trong 03 (ba) năm tiếp theo; Công ty chọn năm miễn thuế đầu tiên là năm tài chính 2007;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

12. Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành (theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính). Quỹ khen thưởng, phúc lợi trình lại chuyển nguồn vốn sang phần nợ phải trả.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: triệu đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.1	4	14
Tiền gửi ngân hàng	1.2	22	4.835
Tiền đang chuyển	1.3	6.386	5.704
Cộng		6.413	10.553

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1. Tiền gửi ngân hàng

Ngân hàng	Đơn vị: triệu đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công thương ViệtNam - CN Trà Vinh	6	4.744
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Trà Vinh	3	42
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Trà Vinh	2	25
Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – CN Trà Vinh	5	16
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Trà Vinh	5	5
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Trà Vinh	1	3
Cộng	22	4.835

2. Đầu tư ngắn hạn

Là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	13.000	500
Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Trà Vinh	4.170	4.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	3.514	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Tín	3.014	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương	1.500	4.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - CN Trà Vinh	51	45
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh	-	12.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương *	970	858
Cộng	26.219	22.202

(*) Là khoản đầu tư 51.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền điện Trạm Châu Thành	813	816
Tiền điện Trạm Tiểu Cần	395	528
Tiền điện Trạm Cầu Kè	489	526
Tiền điện Trạm Duyên Hải – Cầu Ngang	397	382
Tiền điện Trạm Càng Long	374	346
Tiền điện Trạm Trà Cú	365	303
Các khách hàng khác	5	61
Cộng	2.839	2.962

4. Các khoản phải thu khác

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền hỗ trợ công nhân viên vay vốn	407	993
Điện lực Cần Thơ	308	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn	297	-
Cổ tức tạm chia	4	502
Các khoản phải thu khác	4	26
Cộng	1.020	1.521

5. Hàng tồn kho

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.1	5.574	3.776
Công cụ, dụng cụ	5.2	160	4
Chi phí sản xuất dở dang	5.3	80	5
Thành phẩm	5.4	-	-
Hàng hoá	5.5	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		5.815	3.785

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kho văn phòng công ty	4.265	2.279
Kho trạm huyện Tiểu Cần	257	195
Kho trạm huyện Duyên Hải – Cầu Ngang	249	305
Kho trạm huyện Càng Long	224	183
Hàng hoá Kho vật tư đội thi công	149	104
Kho trạm huyện Cầu Kè	148	246
Kho trạm huyện Châu Thành	189	299
Kho trạm huyện Trà Cú	92	164
Cộng	5.574	3.776

5.2 Hàng tồn kho

Là công cụ dụng cụ chưa sử dụng.

5.3 Chi phí sản xuất dở dang

Là chi phí làm trụ điện chưa hoàn thành.

6. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: triệu đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.1	-	-
Tạm ứng	6.2	948	70
Cộng		948	70

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.1 Tạm ứng

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.574	3.776
Công cụ, dụng cụ	160	4
Chi phí sản xuất dở dang	80	5
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	5.815	3.785

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DC QL	Cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.788	106	44.417	341	46.652
Tăng trong năm	558	-	252	47	857
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.346	106	44.668	389	47.410
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	506	65	12.935	341	13.848
Tăng trong năm	162	25	3.723	4	3.913
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	668	90	16.658	345	17.760
3. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.282	41	31.482	-	32.805
Tại ngày cuối năm	1.678	17	28.010	44	29.749

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	539	40	579
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	26	-	26
Số dư cuối năm	512	40	553
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13	20	33
Tăng trong năm	10	13	24
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	23	33	57
3. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	526	20	546
Tại ngày cuối năm	489	7	496

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là các công trình thi công hệ thống mạng lưới điện và đường dây hạ thế.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn với công ty TNHH Tiến Lên để quản lý, mua bán khai thác lẻ điện.

11. Phải trả người bán

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty In Tài chính TP. HCM	143	-
Công ty TNHH Sản xuất TM&DV Bạch Việt	56	-
Các khách hàng khác	104	233
Cộng	304	233

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	119	190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	831	1.340
Thuế thu nhập cá nhân	1	26
Cộng	951	1.557

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị: triệu đồng

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	81	45
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32	56
Cộng	113	100

14. Phải trả dài hạn khác

Đơn vị: triệu đồng

Phải trả dài hạn khác*	Số cuối năm	Số đầu năm
Công nợ lâu năm	109	109
Trả lãi góp vốn	59	59
Phải trả cho ngân sách Nhà nước	-	2.661
Cộng	168	2.829

* Là khoản nợ lâu năm của giai đoạn trước khi cổ phần.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.800	(109)	1.820	455	8.442	63.408
Tăng trong năm trước	-	(51)	2.316	306	11.155	13.727
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	8.442	8.442
Số dư cuối năm trước	52.800	(160)	4.136	761	11.155	68.693
Số dư đầu năm nay	52.800	(160)	4.136	761	11.155	68.693
Tăng vốn trong năm	-	-	1.329	558	11.021	12.908
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	11.155	11.155
Số dư cuối năm nay	52.800	(160)	5.465	1.319	11.021	70.445

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	66%	34.850	34.850
Cổ đông khác	34%	17.950	17.950
Cộng	100%	52.800	52.800

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Đơn vị: cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.280.000	5.280.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.280.000	5.280.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	16.000	16.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000	16.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu kinh doanh bán điện.

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn kinh doanh bán điện.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và thu lãi trả chậm, lãi hỗ trợ vốn cho nhân viên.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Chi phí bán hàng

Đơn vị: triệu đồng

Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.790	5.926
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	505	1.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.731	4.430
Chi phí bằng tiền khác	1.330	3.736
Cộng	13.355	15.262

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: triệu đồng

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.788	1.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	154	111
Chi phí khấu hao TSCĐ	206	192
Thuế, phí và lệ phí	40	99
Chi phí dự phòng	87	68
Thù lao HĐQT, BKS	264	254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86	43
Chi phí bằng tiền khác	679	672
Cộng	3.303	3.269

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chủ yếu là xử lý công nợ phải trả lâu năm theo Biên bản kiểm tra năm 2009 của Kiểm toán Nhà nước khu vực 9 và thu nhập cho thuê bao điện kế.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị: triệu đồng

Chi phí thuế TNDN hiện hành	Hoạt động chính	Thu nhập khác	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.878	4.348	13.226
Các khoản điều chỉnh tăng	66	-	66
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành công ty	66	-	66
Các khoản điều chỉnh giảm	-	986	986
- Thu nhập đã tính thuế trong năm	-	986	986
- Cổ tức nhận được	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.944	3.362	12.306
Thuế suất	12,5%	2%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.118	840	1.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước khu vực 9	-	173	173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.118	1.014	2.132

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.021	11.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.021	11.155
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.264.000 CP	5.269.100 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.094	2.114

Người lập biểu

LÊ THỊ NGỌC HÀNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC HÀNG

Trà Vinh, ngày 04 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

LÊ THỊ KHÊ

